

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV
LÂM NGHIỆP NAM HÒA**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban điều hành	01 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	06 - 07
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Lâm nghiệp Nam Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Nông lâm trường Nam Hòa theo Quyết định số 3955/QĐ-UBND ngày 17/11/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100096 ngày 07/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 21/07/2021, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 12.643.000.000 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2022: 13.135.708.735 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Điện thoại: (84) 0234.3865906
- Fax: (84) 0234.3896274

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực trồng và quản lý bảo vệ rừng.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng kinh tế, trồng rừng và chăm sóc rừng khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ;
- Kinh doanh các loại lâm sản;
- Quản lý diện tích rừng tự nhiên được giao, phát triển vốn rừng bằng vốn ngân sách cấp;
- Thu mua và chế biến các loại lâm sản;
- Kinh doanh dịch vụ lâm nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Tư vấn thiết kế nông lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyên giao công nghệ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm, cây ăn quả;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.

BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|-------------------------|----------------|----------------------------|
| • Ông Phạm Nguyên Quang | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/04/2019 |
| • Ông Ngô Phi Hùng | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 01/05/2022 |
| • Bà La Thị Ngọc Tình | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2019 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/05/2022 |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY (tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tôn Thất Nghị | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/05/2019 |
| • Bà Lê Thị Hồng Hoa | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/03/2021 |
| • Ông Nguyễn Văn Phát | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 20/02/2020 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Nguyên Quang, chức vụ Chủ tịch Công ty, bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019.

SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: Tầng 19, Khu văn phòng Tòa nhà Indochina, Số 04 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; trụ sở tại Thành phố Đà Nẵng: số 270 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (+84) 0236.3691789; Fax: (+84) 0236.3691188; Website: avnaudit.vn).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TRONG VIỆC LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Phạm Nguyên Quang

Chủ tịch Công ty

Huế, ngày 13 tháng 03 năm 2023



Số: 46/2023/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Điều hành

Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm Nghiệp Nam Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm Nghiệp Nam Hòa, được lập ngày 13/03/2023, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Nguyễn Thị Bình

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2020-231-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Hữu Huy

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4917-2019-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.241.013.144	30.515.657.038
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.616.969.640	3.933.132.663
1. Tiền	111	5	2.616.969.640	2.433.132.663
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	1.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	8.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	10.000.000.000	8.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.530.573.765	2.423.778.190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	2.013.475.167	1.216.586.167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	259.264.952	951.960.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	320.483.230	282.640.623
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(62.649.584)	(27.408.600)
IV. Hàng tồn kho	140		19.086.588.021	15.612.415.790
1. Hàng tồn kho	141	12	19.086.588.021	15.612.415.790
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.881.718	46.330.395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15a	6.881.718	20.675.395
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	25.655.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.191.191.476	2.499.722.097
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		128.301.585	146.942.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10b	128.301.585	146.942.800
II. Tài sản cố định	220		1.430.410.341	1.752.709.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.430.410.341	1.752.709.564
- Nguyên giá	222		5.688.353.853	5.745.353.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.257.943.512)	(3.992.644.289)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		369.673.234	369.673.234
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	369.673.234	369.673.234
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		262.806.316	230.396.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15b	262.806.316	230.396.499
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		36.432.204.620	33.015.379.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.401.426.485	19.190.789.120
I. Nợ ngắn hạn	310		5.055.325.340	7.848.757.261
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	173.852.540	474.160.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	10.000.000	2.098.432.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	(131.125.276)	27.312.804
4. Phải trả người lao động	314		3.576.961.162	2.475.521.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19a	-	1.965.335.675
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	-	30.727.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21a	54.536.000	57.902.678
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.371.100.914	719.364.590
II. Nợ dài hạn	330		10.346.101.145	11.342.031.859
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19b	4.274.012.192	5.678.581.663
2. Phải trả dài hạn khác	337	21b	6.072.088.953	5.663.450.196
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.030.778.135	13.824.590.015
I. Vốn chủ sở hữu	410		19.618.970.419	13.286.142.015
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	13.135.708.735	11.170.373.060
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.135.708.735	11.170.373.060
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		765.235.455	188.019.707
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	5.718.026.229	1.927.749.248
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.718.026.229	1.927.749.248
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.411.807.716	538.448.000
1. Nguồn kinh phí	431	23	1.411.807.716	538.448.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		36.432.204.620	33.015.379.135

Lê Nguyên Bảo
Người lập biểu

Nguyễn Văn Phát
Kế toán trưởng



Phạm Nguyên Quang
Chủ tịch Công ty
Huế, ngày 13 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	22.154.068.648 ✓	16.110.102.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		22.154.068.648	16.110.102.650
4. Giá vốn hàng bán	11	25	11.366.130.913	11.317.281.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		10.787.937.735	4.792.821.476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	575.771.103 ✓	498.968.434
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	27	164.209.300	127.523.676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.252.535.516	3.164.068.894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.946.964.022	2.000.197.340
11. Thu nhập khác	31	29	75.086.232 ✓	265.593.350
12. Chi phí khác	32	30	562.265.934	63.071.880
13. Lợi nhuận khác	40		(487.179.702)	202.521.470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.459.784.320	2.202.718.810
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	741.758.091	274.969.562
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.718.026.229	1.927.749.248

Lê Nguyên Bảo
Người lập biểu

Nguyễn Văn Phát
Kế toán trưởng



Phạm Nguyên Quang
Chủ tịch Công ty
Huế, ngày 13 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	23.088.110.800	18.163.700.333
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(10.782.144.359)	(8.798.169.363)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.119.645.294)	(6.879.893.818)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(509.969.562)	(338.933.238)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.836.887.409	3.738.218.534
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.906.149.830)	(4.698.129.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	607.089.164	1.186.793.345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(33.000.000)	(503.883.809)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	50.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8.500.000.000	2.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	559.247.813	480.608.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(923.252.187)	(23.275.648)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.316.163.023)	1.163.517.697
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.933.132.663	2.769.614.966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.616.969.640	3.933.132.663

Lê Nguyên Bảo
Người lập biểu

Nguyễn Văn Phát
Kế toán trưởng



Phạm Nguyên Quang

Chủ tịch Công ty

Huế, ngày 13 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty nhà nước.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực trồng và quản lý bảo vệ rừng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng kinh tế, trồng rừng và chăm sóc rừng khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác gỗ;
- Kinh doanh các loại lâm sản;
- Quản lý diện tích rừng tự nhiên được giao, phát triển vốn rừng bằng vốn ngân sách cấp;
- Thu mua và chế biến các loại lâm sản;
- Kinh doanh dịch vụ lâm nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Tư vấn thiết kế nông lâm nghiệp;
- Hoạt động chuyên giao công nghệ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm, cây ăn quả;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với hoạt động trồng, chăm sóc rừng của Công ty thường kéo dài trên 12 tháng.

Các hoạt động khác chu kỳ kinh doanh thường kéo dài không quá 12 tháng.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác

Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	Hết khấu hao
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác, cụ thể:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là Các khoản chi phí phải trả được xác định dựa vào các hợp đồng ký kết trên cơ sở thực tế chi phí đã phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho chủ sở hữu theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về việc đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - Đối với sản phẩm trồng trọt, giống cây trồng: Thuộc hoạt động không chịu thuế
 - Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ rừng tại địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: Được miễn thuế TNDN
 - Đối với hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ rừng tại địa bàn kinh tế xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động;

Các ưu đãi thuế trên đây được quy định tại khoản 1 điều 8 và khoản 3e, điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

- Đối với hoạt động Gõ tận thu rừng trồng JBIC: phải nộp thuế TNDN 2% trên doanh thu thu được. (Theo quy định tại Khoản 5, Điều 3, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014)
- Các hoạt động còn lại: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	257.574.658	299.735.568
Tiền gửi ngân hàng	2.359.394.982	2.133.397.095
Cộng	2.616.969.640	2.433.132.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân	-	1.500.000.000
Cộng	-	1.500.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân	4.500.000.000	4.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Thừa Thiên Huế	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thừa Thiên Huế	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	2.013.475.167	1.216.586.167
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Tỉnh Thừa Thiên Huế	1.840.948.000	1.088.419.000
Công ty TNHH Hoàng Phong Quảng Trị	97.955.167	97.955.167
Nguyễn Xuân Hiền	-	17.534.000
Trần Mộng Ngọc	8.572.000	11.172.000
Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thừa Thiên Huế	66.000.000	-
Các đối tượng khác	-	1.506.000
Cộng	2.013.475.167	1.216.586.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	259.264.952	951.960.000
Đặng Tân	142.264.952	-
Công ty TNHH Kết Nối B.2.C	100.000.000	-
Phan Hữu Hùng	-	442.130.000
Trần Thị Vui	-	274.000.000
Hoàng Hòa	-	233.830.000
Các đối tượng khác	17.000.000	2.000.000
Cộng	259.264.952	951.960.000

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	7.000.000	-	36.680.000	-
Lãi dự thu	256.163.015	-	239.639.725	-
Phải thu khác	57.320.215	-	6.320.898	-
Cộng	320.483.230	-	282.640.623	-

b. Dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Góp vốn trồng rừng	128.301.585	-	146.942.800	-
Cộng	128.301.585	-	146.942.800	-

11. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	8.572.000	17.534.000
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	8.874.600
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	48.977.584	1.000.000
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	5.100.000	-
Cộng	62.649.584	27.408.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	278.666.163	-	111.346.051	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	52.800	-
Chi phí SX, KD dở dang	18.807.921.858	-	15.501.016.939	-
Cộng	19.086.588.021	-	15.612.415.790	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.673.920.472	115.100.000	914.333.381	42.000.000	5.745.353.853
Mua sắm trong năm	-	-	-	33.000.000	33.000.000
T/lý, nhượng bán	-	-	90.000.000	-	(90.000.000)
Số cuối năm	4.673.920.472	115.100.000	1.004.333.381	75.000.000	5.688.353.853
Khấu hao					
Số đầu năm	2.997.703.594	115.100.000	837.840.695	42.000.000	3.992.644.289
Khấu hao trong năm	271.195.200	-	15.922.567	10.733.875	297.851.642
T/lý, nhượng bán	-	-	32.552.419	-	(32.552.419)
Số cuối năm	3.268.898.794	115.100.000	886.315.681	52.733.875	4.257.943.512
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.676.216.878	-	76.492.686	-	1.752.709.564
Số cuối năm	1.405.021.678	-	118.017.700	22.266.125	1.430.410.341

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.792.762.386 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Rừng thông Phú Lộc (219,64 ha)	369.673.234	369.673.234
Cộng	369.673.234	369.673.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	9.867.478
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	6.881.718	10.807.917
Cộng	6.881.718	20.675.395

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	107.713.978	40.194.224
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	-	-
Chi phí làm hệ thống tưới vườn ươm	20.124.239	44.887.287
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	134.968.099	145.314.988
Cộng	262.806.316	230.396.499

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	173.852.540	474.160.600
Nguyễn Đức Anh	109.845.540	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Phát Huy	64.007.000	-
Trần Đen	-	185.095.000
Đào Văn Nam	-	91.907.500
Đặng Tân	-	88.563.600
Các đối tượng khác	-	108.594.500
Cộng	173.852.540	474.160.600

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	10.000.000	2.098.432.500
Trương Văn Khánh	-	1.268.000.000
Công ty TNHH MTV Phát Huy	-	830.432.500
Phạm Văn Ninh	10.000.000	-
Cộng	10.000.000	2.098.432.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	21.647.380	21.215.380	-	432.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	16.477.082	741.758.091	509.969.562	-	248.265.611
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.280.898	148.803.109	80.002.792	-	76.081.215
Thuế tài nguyên	25.655.000	-	33.685.000	8.030.000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.554.824	251.641.757	75.787.522	-	179.409.059
Phí và lệ phí	-	-	367.686.839	3.000.000	-	364.686.839
Các khoản khác (*)	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Cộng	25.655.000	27.312.804	1.565.222.176	1.698.005.256	1.000.000.000	868.874.724

(*) Đây là khoản tạm nộp lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ năm 2022.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn/ dài hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	-	1.965.335.675
Chi phí phải trả khác	-	1.965.335.675
Chi phí phải trả rừng Thông - LN Phú Lộc	-	370.099.719
Chi phí phải trả rừng trồng Trương Thái Bình	-	140.969.937
Chi phí phải trả rừng trồng các đối tượng khác	-	1.454.266.019
Cộng	-	1.965.335.675

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.274.012.192	5.678.581.663
Chi phí phải trả dự án nâng cấp rừng trồng JBIC (*)	4.274.012.192	5.678.581.663
Cộng	4.274.012.192	5.678.581.663

(*) Đây là khoản chi phí trồng bổ sung nâng cấp chất lượng rừng cây bản địa theo các quyết định của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật và dự toán trồng bổ sung cây bản địa giai đoạn từ năm 2018 - 2025, cụ thể:

Chi tiết chi phí phải trả	Số tiền	Quyết định
Chi phí nâng cấp rừng trồng dự án JBIC KH2018	627.783.169	Số 537/QĐ-SNNPTNT ngày 09/07/2018
Chi phí nâng cấp rừng trồng dự án JBIC KH2019 (DT106,9 ha)	863.647.897	Số 703/QĐ-SNNPTNT ngày 14/10/2019
Chi phí nâng cấp rừng trồng dự án JBIC gói tía thừa lần 1_KH2020 (97,2ha)	2.662.664.466	Số 818/QĐ-SNNPTNT ngày 27/11/2020
Chi phí nâng cấp rừng trồng dự án JBIC tía thừa lần 2_KH2019 (DT19,72ha)	119.916.660	Số 853/QĐ-SNNPTNT ngày 06/12/2019
Tổng cộng	4.274.012.192	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	30.727.273
Cộng	-	30.727.273

21. Phải trả khác ngắn hạn/ dài hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	54.536.000	57.902.678
Công ty TNHH Hùng Quý	28.461.000	28.461.000
Công ty Cổ phần chế tạo kết cấu thép (NVECO.SSM)	26.075.000	26.075.000
Phải trả khác	-	3.366.678
Cộng	54.536.000	57.902.678

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	6.072.088.953	5.663.450.196
Phải trả rừng trồng dự án JBIC	90.129.879	164.997.300
Góp vốn liên doanh rừng trồng	5.981.959.074	5.498.452.896
- Góp vốn rừng trồng Bến Ván	12.233.000	883.152.000
- Công ty CP 1/5 Thừa Thiên Huế	3.184.643.149	1.834.631.000
- Công ty TNHH Phát Huy	670.000.000	670.000.000
- Công ty TNHH Phạm Khanh	458.281.500	438.004.500
- Góp vốn rừng trồng với các cá nhân khác	1.656.801.425	1.672.665.396
Cộng	6.072.088.953	5.663.450.196

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	11.170.373.060	-	1.387.652.595	12.558.025.655
Tăng trong năm	-	188.019.707	1.927.749.248	2.115.768.955
Giảm trong năm	-	-	(1.387.652.595)	(1.387.652.595)
Số dư tại 31/12/2021	11.170.373.060	188.019.707	1.927.749.248	13.286.142.015
Số dư tại 01/01/2022	11.170.373.060	188.019.707	1.927.749.248	13.286.142.015
Tăng trong năm	1.965.335.675	577.215.748	5.718.026.229	8.260.577.652
Giảm trong năm	-	-	(1.927.749.248)	(1.927.749.248)
Số dư tại 31/12/2022	13.135.708.735	765.235.455	5.718.026.229	19.618.970.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (*)	13.135.708.735	11.170.373.060
Cộng	13.135.708.735	11.170.373.060

(*) Tăng vốn từ tài sản nhận bàn giao của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Phú Lộc theo Quyết định số 1801/QĐ-UBND về việc bàn giao tài sản và công nợ cho Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 23/07/2021.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.170.373.060	11.170.373.060
- Vốn góp tăng trong năm	1.965.335.675	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	13.135.708.735	11.170.373.060
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.927.749.248	650.073.272
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	5.718.026.229	1.927.749.248
Phân phối lợi nhuận	1.927.749.248	650.073.272
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1.927.749.248	650.073.272
- Trích quỹ khen thưởng	607.889.250	400.000.000
- Trích quỹ phúc lợi	600.000.000	186.336.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	142.644.250	63.737.272
- Trích quỹ đầu tư phát triển	577.215.748	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.718.026.229	1.927.749.248

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 căn cứ theo Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế và Quyết định số 100/QĐ-CT ngày 17/12/2022 của Chủ tịch Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Nam Hòa về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 và trích lập các quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Nguồn kinh phí

	31/12/2022	01/01/2022
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	538.448.000	1.795.153.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.265.797.000	867.201.000
Chi sự nghiệp	3.392.437.284	2.123.906.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.411.807.716	538.448.000

Tình hình biến động của nguồn kinh phí trong năm 2022 cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Kinh phí cấp thừa (thiếu) đầu năm	Kinh phí thực chi trong năm	Kinh phí được cấp trong năm	Kinh phí thừa (thiếu) cuối năm
1	Năm 2020	538.448.000	866.395.184	834.010.000	506.062.816
2	Năm 2021	-	2.384.274.100	3.010.579.000	626.304.900
3	Năm 2022	-	141.768.000	421.208.000	279.440.000
	Tổng cộng	538.448.000	3.392.437.284	4.265.797.000	1.411.807.716

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	22.154.068.648	16.110.102.650
Doanh thu bán thành phẩm	15.678.750.633	12.062.349.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ môi trường rừng	6.286.200.000	3.770.279.000
Doanh thu dịch vụ khác	189.118.015	277.473.819
Cộng	22.154.068.648	16.110.102.650

25. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	6.833.687.490	8.054.510.098
Giá vốn cung cấp dịch vụ môi trường rừng	4.531.643.423	3.161.211.076
Giá vốn dịch vụ khác	800.000	101.560.000
Cộng	11.366.130.913	11.317.281.174

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	575.771.103	498.968.434
Cộng	575.771.103	498.968.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	17.937.340	15.845.290
Chi phí nhân viên bán hàng	139.971.960	111.678.386
Chi phí khác bằng tiền	6.300.000	-
Cộng	164.209.300	127.523.676

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	30.676.031	37.642.875
Chi phí nhân viên quản lý	2.671.938.724	2.208.408.856
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	171.997.202	182.782.915
Chi phí dự phòng	35.240.984	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.101.874	137.026.769
Chi phí khác bằng tiền	667.580.701	610.560.879
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(12.353.400)
Cộng	4.252.535.516	3.164.068.894

29. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền khai thác rừng trồng trên đất lấn chiếm Công ty Phú Lộc cũ	56.163.000	210.974.600
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	-	43.124.000
Các khoản khác	18.923.232	11.494.750
Cộng	75.086.232	265.593.350

30. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt vi phạm hành chính	544.095.898	-
Lỗi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.493.036	-
Xử lý thiệt hại cây sản xuất vụ đông	-	34.180.000
Chi phí tổn thất với rừng đã bán trước khi có Quyết định	-	28.568.344
Các khoản khác	6.677.000	323.536
Cộng	562.265.934	63.071.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.459.784.320	2.202.718.810
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn đặc biệt khó khăn	2.429.342.833	1.228.259.100
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khó khăn	3.908.668.341	353.565.333
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khác	121.773.146	620.894.377
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	538.909.737	66.230.181
Điều chỉnh tăng	694.465.937	155.828.757
- Chi phí khấu hao TSCĐ bị loại trừ	-	-
- Chi phí khác	694.465.937	155.828.757
Điều chỉnh giảm	155.556.200	89.598.576
- Thuế TNDN phải nộp trên Gõ tận thu rừng trồng JBIC tại địa bàn đặc biệt khó khăn	44.419.760	36.296.836
- Thuế TNDN phải nộp trên Gõ tận thu rừng trồng JBIC tại địa bàn khó khăn	111.136.440	53.301.740
Tổng thu nhập chịu thuế	6.998.694.057	2.268.948.991
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn đặc biệt khó khăn	2.384.923.073	1.191.962.264
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khó khăn	3.797.531.901	300.263.593
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khác	816.239.083	776.723.134
Thuế TNDN hiện hành	1.399.738.811	453.789.798
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn đặc biệt khó khăn	476.984.615	238.392.453
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khó khăn	759.506.380	60.052.718
- Hoạt động kinh doanh tại địa bàn khác	163.247.817	155.344.627
Thuế TNDN miễn, giảm	856.737.805	268.418.812
- Thuế TNDN được giảm tại địa bàn đặc biệt khó khăn (100%)	476.984.615	238.392.453
- Thuế TNDN được giảm tại địa bàn khó khăn (50%)	379.753.190	30.026.359
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	543.001.007	185.370.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo quyết định của thanh tra tỉnh	43.200.884	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo tỷ lệ 2% Doanh thu	155.556.200	89.598.576
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	741.758.091	274.969.562

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.562.659.300	974.560.967
Chi phí nhân công	9.552.698.428	12.232.491.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	297.851.642	316.745.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.013.398.185	496.768.959
Chi phí khác bằng tiền	1.663.173.093	1.376.366.027
Cộng	19.089.780.648	15.396.933.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và thưởng của Ban Điều hành	1.439.844.250	852.966.406

34. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.

Lê Nguyễn Bảo
Người lập biểu

Nguyễn Văn Phát
Kế toán trưởng



Phạm Nguyên Quang
Chủ tịch Công ty

Huế, ngày 13 tháng 03 năm 2023

